

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Học viện Chính trị khu vực III công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý IV năm 2025 như sau:

Đvt: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                            | Dự toán năm |                               |                       | Ước thực hiện quý IV | Ước thực hiện quý IV/Dự toán năm (%) | Ước thực hiện quý IV năm nay so với cùng kỳ năm trước (%) | Thực hiện năm trước |
|-------|-----------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------|
|       |                                                     | Tổng số     | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán giao năm 2025 |                      |                                      |                                                           |                     |
| I     | Tổng số thu, chi từ nguồn sự nghiệp                 |             |                               |                       |                      |                                      |                                                           |                     |
| 1     | Số thu sự nghiệp                                    | -           |                               |                       | 6.160                |                                      | 50                                                        | 12.372              |
| 1.1   | Thu đào tạo không tập trung                         | -           |                               |                       | 5.537                |                                      | 51                                                        | 10.758              |
| 1.2   | Thu sự nghiệp khác                                  | -           |                               |                       | 623                  |                                      | 39                                                        | 1.614               |
| 2     | Số chi sự nghiệp                                    |             |                               |                       | 6.075                |                                      | (2.062)                                                   | (295)               |
|       | Trong đó: trích nguồn thực hiện cải cách tiền lương | -           |                               |                       |                      |                                      |                                                           |                     |
| 2.1   | Chi hoạt động kinh doanh, dịch vụ                   | -           |                               |                       | 6.006                |                                      |                                                           | (49)                |
| 2.2   | Chi hoạt động tài chính                             | -           |                               |                       | 6                    |                                      |                                                           | 2                   |
| 2.3   | Chi khác                                            |             |                               |                       | 63                   |                                      |                                                           | (247)               |
| II    | Nguồn ngân sách nhà nước                            | 136.375     | 13.932                        | 122.443               | 72.663               | 53                                   | 216                                                       | 33.712              |
| 1     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề           | 133.472     | 13.932                        | 119.540               | 70.111               | 53                                   | 226                                                       | 31.050              |
| 1.1   | Chi đào tạo khác trong nước (070-083)               | 132.972     | 13.632                        | 119.340               | 70.035               | 53                                   | 226                                                       | 31.050              |

| Số TT    | Nội dung                                              | Dự toán năm  |                               |                       | Ước thực hiện quý IV | Ước thực hiện quý IV/Dự toán năm (%) | Ước thực hiện quý IV năm nay so với cùng kỳ năm trước (%) | Thực hiện năm trước |
|----------|-------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------|
|          |                                                       | Tổng số      | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán giao năm 2025 |                      |                                      |                                                           |                     |
| -        | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ            | 57.426       | 13.632                        | 45.350                | 41.477               | 72                                   | 565                                                       | 7.338               |
|          | + Mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ                          | 34.301       | 13.632                        | 20.669                | 23.414               | 68                                   |                                                           | 7.338               |
|          | + Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ không thường xuyên  | 23.125       |                               | 23.125                | 18.063               | 78                                   |                                                           |                     |
|          | + Kinh phí tiết kiệm                                  | 1.556        |                               | 1.556                 |                      |                                      |                                                           |                     |
| -        | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ                  | 73.990       |                               | 73.990                | 28.558               | 39                                   | 120                                                       | 23.712              |
|          | Dự toán năm trước chuyển sang                         |              |                               |                       |                      |                                      |                                                           |                     |
|          | Trong đó: - Kinh phí tiết kiệm                        |              |                               | 339                   |                      |                                      |                                                           | -                   |
| 1.2      | Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức (070-085)    | 500          | 300                           | 200                   | 76                   | 15                                   |                                                           | -                   |
| -        | Dự toán năm trước chuyển sang: Kinh phí nhiệm         | 300          | 300                           |                       |                      |                                      |                                                           |                     |
| -        | Dự toán năm nay: Kinh phí nhiệm vụ không thường       | 200          |                               | 200                   |                      |                                      |                                                           |                     |
| <b>2</b> | <b>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ</b> | <b>2.903</b> | <b>-</b>                      | <b>2.903</b>          | <b>2.552</b>         | <b>88</b>                            | <b>96</b>                                                 | <b>2.662</b>        |
| -        | Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                    | 1.540        |                               | 1.540                 | 1.304                | 85                                   |                                                           |                     |
|          | Trong đó: Kinh phí tiết kiệm                          |              |                               | 40                    |                      |                                      |                                                           |                     |
| -        | Nhiệm vụ Khoa học công nghệ cấp cơ sở                 | 1.363        |                               | 1.363                 | 1.248                | 92                                   |                                                           |                     |

Ngày 02 tháng 01 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Dũng Anh